

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN
QUÝ II NĂM 2026**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI – THÁNG 8 – 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		311 248 534 413 279	266 137 253 373 119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17 302 807 028 669	20 055 729 202 543
1. Tiền	111	V.01	8 092 450 200 380	8 764 726 200 909
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 210 356 828 289	11 291 003 001 634
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	155 851 921 092 563	132 390 451 326 821
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		155 851 921 092 563	132 390 451 326 821
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91 130 543 537 708	68 790 040 359 365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54 497 773 181 084	39 778 096 079 491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11 161 491 304 345	6 913 656 646 407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	25 972 807 343 093	22 565 888 219 162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(503 889 347 282)	(512 018 889 486)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05	2 361 056 468	44 418 303 791

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	28 957 997 044 489	22 614 346 148 825
1. Hàng tồn kho	141		29 122 070 333 945	22 783 382 687 479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(164 073 289 456)	(169 036 538 654)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18 005 265 709 850	22 286 686 335 565
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	602 624 489 198	461 188 877 788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15 901 016 128 905	20 363 229 469 332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1 501 625 091 747	1 462 267 988 445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		510 488 293 242 808	516 952 272 227 283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546 456 557 459	365 701 899 996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	389 394 129	439 394 129
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9 360 000	2 480 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	562 362 649 315	381 564 871 852
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(16 304 845 985)	(16 304 845 985)
II. Tài sản cố định	220		406 392 270 386 084	411 574 276 598 282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	403 955 740 493 260	409 087 365 463 870
– Nguyên giá	222		1 491 917 396 904 472	1 461 180 014 616 484
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 087 961 656 411 212)	(1 052 092 649 152 614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 436 529 892 824	2 486 911 134 412
– Nguyên giá	228		5 743 553 262 570	5 604 778 954 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 307 023 369 746)	(3 117 867 819 645)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	21 001 587 748	21 063 150 070
– Nguyên giá	241		22 847 263 434	22 847 263 434
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1 845 675 686)	(1 784 113 364)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	83 192 886 535 870	83 464 655 675 277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		83 192 886 535 870	83 464 655 675 277
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	7 511 642 882 705	7 546 665 220 940
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		6 842 676 598 381	6 870 514 014 540
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		640 054 412 378	646 554 401 778
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1 252 275 176)	(560 315 514)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		30 164 147 122	30 157 120 136
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12 824 035 292 942	13 979 909 682 718
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	8 380 515 915 420	9 334 136 877 549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	19 220 280 832	17 509 807 359

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		4 424 299 096 690	4 628 262 997 810
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		821 736 827 656 087	783 089 525 600 402

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		540 640 251 634 098	523 450 534 103 023
I. Nợ ngắn hạn	310		237 166 913 545 204	227 246 930 698 585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	104 944 769 978 014	118 578 063 207 793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 049 200 726 262	1 404 634 904 774
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	297 639 372 244	216 703 438 134
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	3 608 453 164 361	4 264 504 303 780
5. Phải trả người lao động	315		6 074 773 687 932	12 815 980 733 833
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	58 124 960 664 588	22 097 827 475 472
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	174 304 326 067	79 551 251 197
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	15 776 800 102 460	12 770 793 342 555
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	38 739 418 697 730	47 566 487 066 886
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	62 813 952 633	31 523 144 999
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6 313 778 872 913	7 420 861 829 162
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		303 473 338 088 894	296 203 603 404 438
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	62 644 429 186	244 365 616 710
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2 241 081 250	2 241 081 250

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	18 716 938 931	11 865 821 896
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	321 630 973 166	344 887 339 600
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	1 673 715 558 541	1 483 160 583 620
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	301 023 098 058 489	293 720 701 557 761
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	82 462 358 700	87 256 187 491
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	22 765 578 661	23 278 698 392
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		266 063 111 970	285 846 517 718
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	281 096 576 021 989	259 638 991 497 379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234 524 757 324 476	232 580 483 317 148
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		234 524 757 324 476	232 580 483 317 148
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6 889 041 712 962	6 607 113 173 728
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	(127 541 591 319)	(124 126 523 661)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 846 625 841 435	5 020 765 810 321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16 004 689 965	16 004 689 965
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22 663 125 729 837	5 533 537 522 210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2 523 771 532 978	(38 556 843 476 567)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20 139 354 196 859	44 090 380 998 777

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10 284 562 314 633	10 005 213 507 668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		821 736 827 656 087	783 089 525 600 402

Thành phố Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Xuân Phú

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	196 509 832 279 125	168 400 732 298 648	352 366 214 352 022	306 069 347 354 428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	816 444	1 493 823	1 486 088	4 069 380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		196 509 831 462 681	168 400 730 804 825	352 366 212 865 934	306 069 343 285 048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	173 918 562 700 441	141 781 321 220 883	315 455 039 373 016	273 143 268 766 226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22 591 268 762 240	26 619 409 583 942	36 911 173 492 918	32 926 074 518 822
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04	0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	3 533 014 432 952	1 496 575 504 060	5 105 856 295 078	1 909 764 214 665
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	4 754 394 778 673	10 541 009 779 310	8 288 788 292 514	15 938 804 730 710
Trong đó: Chi phí đi vay	24		4 600 302 898 514	3 959 808 114 688	8 088 961 787 760	7 449 967 071 462
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1 677 927 915 506	1 772 601 458 173	3 235 453 388 878	3 350 274 543 318
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	5 218 788 516 243	4 221 161 485 865	8 546 886 612 616	7 344 336 051 502
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		388 513 839 884	358 135 637 956	586 787 665 682	507 837 817 528
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		14 861 685 824 654	11 939 348 002 610	22 532 689 159 670	8 710 261 225 485
13. Thu nhập khác	31	VI.07	463 817 654 513	610 278 109 659	865 187 306 783	723 846 781 176
14. Chi phí khác	32	VI.08	97 306 770 959	92 491 784 245	220 598 987 789	112 767 809 373
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		366 510 883 554	517 786 325 414	644 588 318 994	611 078 971 803
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15 228 196 708 208	12 457 134 328 024	23 177 277 478 664	9 321 340 197 288
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1 543 932 088 487	236 959 586 522	2 355 506 766 783	473 400 288 029
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(3 478 706 562)	28 454 927 995	(6 504 302 262)	29 540 167 859
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		13 687 743 326 283	12 191 719 813 507	20 828 275 014 143	8 818 399 741 400
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13 309 435 790 878	11 861 667 527 585	20 139 354 196 859	8 253 472 968 561
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		378 307 535 405	330 052 285 922	688 920 817 284	564 926 772 839

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THANH HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN XUÂN PHÚ

Thành phố Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026



KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	23.177.277.478.664	9.321.340.197.288
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	37.273.412.783.478	35.833.699.683.780
- Các khoản dự phòng	03	(12.400.831.740)	(4.068.063.139)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.122.924.981.164)	8.040.331.113.109
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.754.520.459.241)	(1.728.684.626.328)
- Chi phí đi vay	06	8.088.961.787.760	7.449.967.071.462
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	63.649.805.777.757	58.912.585.376.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.521.257.835.806)	(11.847.274.787.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.343.650.895.664)	(4.729.676.774.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.349.096.142.237	(5.388.634.385.498)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	812.185.350.719	(159.207.192.748)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Chi phí đi vay đã trả	14	(9.474.507.056.189)	(8.779.751.409.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.302.026.074.662)	(510.954.477.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.107.082.956.249)	(1.529.485.266.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.062.562.452.143	25.967.601.082.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.604.387.457.098)	(40.626.508.639.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	193.689.944.327	142.410.756.219
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.461.476.792.728)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.583.573.964.799
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.195.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.568.166.547.910	227.256.635.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.290.812.757.589)	(35.673.267.283.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.302.396.500.728	19.336.564.050.538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.827.068.369.156)	(9.497.589.951.473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.524.671.868.428)	9.838.974.099.065

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.752.922.173.874)	133.307.898.521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.055.729.202.543	17.184.820.651.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.302.807.028.669	17.318.128.549.713

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Phú

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2026

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN Quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần
- Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP Đầu tư và phát triển Sê San 3A
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty CP Năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP Thủy điện Định Bình
- Công ty CP Đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty CP Sông Ba
- Công ty CP Bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP Xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP Thủy điện miền Nam
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP Điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty CP Thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP Thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP Thủy điện miền Trung
- Công ty CP Đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty CP Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty CP Phong điện Thuận Bình
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty CP Xây lắp Điện lực 1
- Công ty CP Simakai
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực Hà Nội

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư tại các công ty con được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 3626/BTC-QLKT ngày 14/4/2023 về việc Hướng dẫn hạch toán biến động vốn chủ sở hữu của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản

đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo

giá gốc. Trên báo cáo tình hình tài chính được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí chờ phân bổ: Chi phí chờ phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ

vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi không

kỳ hạn. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được

ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15- Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	17.302.807.028.669	20.055.729.202.543
- Tiền mặt	96.810.604.360	56.200.766.345
- Tiền gửi không kỳ hạn	7.984.481.456.447	8.708.120.381.039
- Tiền đang chuyển	11.158.139.573	405.053.525
- Các khoản tương đương tiền	9.210.356.828.289	11.291.003.001.634
2. Các khoản đầu tư tài chính	163.364.816.250.444	139.937.676.863.275
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	155.882.085.239.685	132.420.608.446.957
b1) Ngắn hạn	155.851.921.092.563	132.390.451.326.821
- Tiền gửi có kỳ hạn	155.851.005.355.396	132.388.615.889.010
- Cho vay	915.737.167	1.835.437.811
b2) Dài hạn	30.164.147.122	30.157.120.136
- Trái phiếu	5.000.000	5.000.000
- Cho vay	30.159.147.122	30.152.120.136
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.482.731.010.759	7.517.068.416.318
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.842.676.598.381	6.870.514.014.540
- Đầu tư vào đơn vị khác	640.054.412.378	646.554.401.778
3. Phải thu của khách hàng	54.498.162.575.213	39.778.535.473.620
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54.497.773.181.084	39.778.096.079.491
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	389.394.129	439.394.129

4. Phải thu khác	26.535.169.992.408	22.947.453.091.014
a) Ngắn hạn	25.972.807.343.093	22.565.888.219.162
b) Dài hạn	562.362.649.315	381.564.871.852
5. Hàng tồn kho	29.122.070.333.945	22.783.382.687.479
- Hàng đang đi trên đường	751.072.754.160	441.418.903.879
- Nguyên liệu, vật liệu	26.885.606.077.995	20.989.355.860.260
- Công cụ, dụng cụ	743.945.725.691	689.289.104.016
- Chi phí SXKD dở dang	730.412.118.813	654.527.906.640
- Thành phẩm	10.279.171.035	8.037.503.800
- Hàng hóa	754.486.251	753.408.884
- Hàng gửi bán	-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
6. Tài sản dở dang dài hạn	83.192.886.535.870	83.464.655.675.277
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.192.886.535.870	83.464.655.675.277

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Chi phí chờ phân bổ	8.983.140.404.618	9.795.325.755.337
a) Ngắn hạn	602.624.489.198	461.188.877.788
b) Dài hạn	8.380.515.915.420	9.334.136.877.549
10. Tài sản khác	-	
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	339.762.516.756.219	341.287.188.624.647
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.739.418.697.730	47.566.487.066.886
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	301.023.098.058.489	293.720.701.557.761
12. Phải trả người bán	105.007.414.407.200	118.822.428.824.503
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	104.944.769.978.014	118.578.063.207.793
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	62.644.429.186	244.365.616.710
13. Phải trả về cổ tức lợi nhuận	297.639.372.244	216.703.438.134
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	3.608.453.164.361	4.264.504.303.780
b) Phải thu	1.501.625.091.747	1.462.267.988.445
15. Chi phí phải trả	58.143.677.603.519	22.109.693.297.368
a) Ngắn hạn	58.124.960.664.588	22.097.827.475.472
b) Dài hạn	18.716.938.931	11.865.821.896

16. Phải trả khác	17.450.515.661.001	14.253.953.926.175
a) Ngắn hạn	15.776.800.102.460	12.770.793.342.555
b) Dài hạn	1.673.715.558.541	1.483.160.583.620
17. Doanh thu chờ phân bổ	495.935.299.233	424.438.590.797
a) Ngắn hạn	174.304.326.067	79.551.251.197
b) Dài hạn	321.630.973.166	344.887.339.600

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	352.366.214.352.022	306.069.347.354.428
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	350.688.068.162.323	304.514.171.811.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.678.146.189.699	1.555.175.542.768
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	1.486.088	4.069.380
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.486.088	4.069.380
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</i>	352.366.212.865.934	306.069.343.285.048
Trong đó: + Doanh thu thuần điện + khác	350.688.066.676.235	304.514.167.742.280
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.678.146.189.699	1.555.175.542.768
<i>Giá vốn hàng bán</i>	315.455.039.373.016	273.143.268.766.226
- Giá vốn hàng bán	315.455.039.373.016	273.143.268.766.226
<i>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)</i>	5.105.856.295.078	1.909.764.214.665
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.052.414.872.938	1.218.448.245.901
- Lãi do bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	515.751.674.972	369.777.222.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	353.244.452.189	303.254.851.986
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.163.659.785.294	18.111.631.340

- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.785.509.685	172.262.538
Chi phí tài chính (Mã số 23)	8.288.788.292.514	15.938.804.730.710
- Chi phí đi vay	8.088.961.787.760	7.449.967.071.462
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.929.056.503	366.902.097.648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.734.804.130	8.058.442.744.449
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán phải trả	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	-	-
- Chi phí tài chính khác	11.162.644.121	63.492.817.151
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.198.092.551.881	54.995.945.428.692
- Chi phí nhân công	17.411.421.927.974	14.567.230.867.235
+ Lương	15.723.307.515.210	12.947.332.104.998
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.688.114.412.764	1.619.898.762.237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.273.412.783.478	35.833.699.683.780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.647.941.615.160	168.044.328.849.905
- Chi phí khác bằng tiền	8.083.871.339.932	7.621.216.439.390
- Chi phí sửa chữa lớn	3.718.724.344.273	3.010.974.298.594
- Chi phí phát triển khách hàng	451.796.599.770	440.642.119.336
Cộng	327.785.261.162.468	284.514.037.686.932

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Tập đoàn.

Nguyễn Đình Phước

